

cung đình Huế được UNESCO công nhận là Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

Câu 38: Giá trị và nét đặc sắc của Nhã nhạc cung đình Huế?

Nhã nhạc - Nhạc cung đình Việt Nam - bắt đầu manh nha vào triều Lý (1010-1225), định hình ở đời Trần (1226-1400), hoạt động một cách quy củ vào thời Lê (1427-1788) và phát triển rực rỡ nhất tại cung đình Huế dưới triều Nguyễn (1802-1945). Vì vậy, Nhã nhạc cung đình Huế đã được xem là quốc nhạc của nhà Nguyễn. Nhã nhạc thường được dùng để biểu diễn trong các ngày lễ trọng đại của Hoàng cung như: Tế Nam Giao, Tế Xã Tắc, mừng dâng quang, mừng thọ vua, tiếp đón các sứ thần...

Thời nhà Nguyễn, nhờ điều kiện kinh tế và xã hội phát triển mạnh nên các triều vua rất quan tâm đến Nhã nhạc. Nhã nhạc lúc này có hệ thống bài bản rất phong phú, với hàng trăm nhạc chương. Các nhạc chương đều do Bộ Lễ chủ trì biên soạn cho phù hợp với từng cuộc lễ của triều đình. Ví dụ, Tế Nam Giao có 10 nhạc chương mang chữ “Thành” (thành công); Tế Xã Tắc có 7 nhạc chương mang chữ “Phong” (được mùa); Tế Miếu có 9 nhạc chương mang chữ “Hòa” (hòa hợp); Lễ Đại triều dùng 5 bài mang chữ “Bình” (hòa bình); Lễ Vạn thọ dùng 7 bài mang chữ

“Thọ” (trường tôn); Lễ Đại yến dùng 5 bài mang chữ “Phúc” (phúc lành)...

Về tổ chức Nhã nhạc thời Nguyễn, một dàn nhạc cung đình thường gồm có: 1 trống bản, 1 phách (sinh tiền), 2 sáo, 1 đàn huyền tử (tức tam huyền tử, đàn tam), 1 đàn hồ cầm (đàn nhị), 1 đàn song vận (nguyệt cầm), 1 đàn tì bà, 1 tam âm la (chùm thanh la bằng đồng 3 chiếc).

Nhã nhạc cung đình Huế thường đi đôi với múa cung đình. Múa cung đình Huế xưa có nhiều điệu và được biểu diễn vào những dịp khác nhau. Mười một điệu múa cung đình còn tồn tại đến ngày nay là: Bát dật dùng trong Tế Giao, Miếu, Xã Tắc, Lịch đại đế vương và Khổng Tử; Lục cúng, Tam tinh, Bát tiên, Đấu chiến thắng Phật, Tứ linh, Tam quốc tây du dùng trong các ngày lễ vạn thọ, thánh thọ, tiên thọ và lễ cúng Mụ; Trình tường tập khánh trong các lễ tứ, ngũ tuần đại khánh chúc cho dân giàu, nước mạnh; Nữ tướng xuất quân trong những ngày lễ chiến thắng, hưng quốc khánh niệm, dạ yến và tiếp sứ thần ngoại quốc; Vũ phiến dành cho hoàng thái hậu, hoàng hậu, phi tần, công chúa thưởng lãm trong những yến tiệc, tân hôn; Lục triệt hoa mã dâng trong lễ hưng quốc khánh niệm cho công chúng xem ở trước Phu Văn Lâu.

Hệ thống bài bản nhạc cung đình khá đồ sộ nhưng trải qua các giai đoạn thăng trầm của lịch

sử, nhiều bản nhạc đã bị thất truyền, chỉ còn lời ca. Một số bản nhạc hiện còn bảo tồn được gồm: Mười bản ngự (Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quang, Liên hoàn, Bình bán, Tây mai, Kim tiên, Xuân phong, Long hổ, Tấu mã), Long đăng, Long ngâm, Phú lục, Tiểu khúc, Tam luân cửu chuyển, Đăng đàn cung, Đăng đàn đơn, Đăng đàn kép, Thái bình cổ nhạc, Bông, Mã vũ, Man và một số bài khác trong hệ bài bản của ca nhạc thánh phòng như Nam Bình, Nam Ai...

Nhã nhạc đã từng là một phần thiết yếu của các nghi lễ cung đình Việt Nam hàng năm. Tuy nhiên, vai trò của Nhã nhạc không chỉ giới hạn ở việc biểu diễn phục vụ trong các nghi lễ đó mà đây còn là một phương tiện giao tiếp và cách thể hiện lòng tôn kính đối với thần linh và các vua chúa thời phong kiến, cũng như truyền tải được những tư tưởng triết lý và tri thức về vũ trụ của người Việt Nam.

Câu 39: Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại khi nào?

Trước những giá trị văn hóa và tinh thần quý báu mà Không gian công chiêng Tây Nguyên mang lại trong đời sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, Việt Nam đã có hồ sơ đệ trình lên UNESCO đề cử di sản này trở thành di sản văn

hóa phi vật thể của nhân loại. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo khoa học đánh giá di sản theo 6 tiêu chuẩn của UNESCO và chương trình hành động phục hồi, bảo tồn và phát huy di sản dày 82 trang (tiếng Việt); ba băng video (120', 40' và 10') minh họa Báo cáo khoa học; album ảnh; băng cátxét; thư mục nghiên cứu về di sản, cam kết và thỏa thuận của cộng đồng và cơ quan quản lý. Phần tham khảo ngoài có một số sơ đồ, 10 tiểu luận khoa học về công chiêng,... Tháng 11-2005, UNESCO đã chính thức ghi danh Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên vào Danh mục Kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại.

Câu 40: Giá trị và điểm nổi bật của Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên?

Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên trải rộng trên năm tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Chủ thể của Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên là cư dân các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer (ngữ hệ Nam Á): Bana, Giẻ Triêng, Xơđăng, Rơmăm, Mnông, Cồho, Mạ, Brâu; các dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Malaiô - Pôlinêxia (ngữ hệ Nam Đảo) như Êđê, Giarai, Churu.

Công chiêng Tây Nguyên bảo lưu hình thức diễn xướng tập thể của cộng đồng. Giai điệu công

chiêng Tây Nguyên không phải của cá nhân nào mà là sự sáng tạo của cộng đồng.

Công chiêng của Việt Nam rất đặc trưng so với công chiêng ở những khu vực khác do tính cộng đồng rất cao. Điều này thể hiện ở việc mỗi nhạc công đánh một chiếc. Từng thành viên trong dàn nhạc nhớ rõ từng tiết tấu của từng bài chiêng trong mỗi nghi lễ và kết hợp hài hòa với các nhạc công khác cùng chơi. Tùy theo từng nhóm dân tộc, công chiêng được đánh bằng dùi hoặc bằng tay; mỗi dàn công chiêng có khoảng 2-13 chiếc có đường kính dao động từ 25 đến 120 cm.

Dàn công chiêng Tây Nguyên được tổ chức như một dàn nhạc có thể diễn tấu những bản nhạc đa âm với các hình thức hòa điệu khác nhau. Các nghệ nhân dân gian diễn tấu công chiêng kết hợp với nhau rất hài hòa, tạo nên những bản nhạc với các tiết tấu, hòa thanh rất phong phú, mang sắc thái riêng với muôn vàn cung bậc.

Mỗi dân tộc trên mảnh đất Tây Nguyên lại có những bản nhạc công chiêng riêng để diễn tả vẻ đẹp thiên nhiên, khát vọng của con người... Người Giarai có các bài chiêng: Juan, Trum vang... Người Bana có các bài chiêng: Xa Trắng, Sakapo, Atâu, Toroi...

Các tộc người ở Tây Nguyên sử dụng công chiêng theo cách thức riêng để chơi những bản nhạc của riêng dân tộc mình. Trải qua bao năm

tháng, công chiêng đã trở thành nét văn hóa đặc trưng, đầy sức quyến rũ của các dân tộc ở khu vực Tây Nguyên.

Công chiêng và sinh hoạt văn hóa công chiêng xuất hiện thường xuyên, gắn bó với từng cá thể, từng gia đình, từng cộng đồng, xuất hiện ở hầu như tất cả các sự kiện quan trọng của cộng đồng, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh, lễ cưới xin, lễ tiễn đưa người chết, lễ đâm trâu trong ngày bỏ mả, v.v. cho đến lễ cúng máng nước, mừng lúa mới, lễ đóng cửa kho, lễ mừng nhà rông mới, v.v..

Theo chu kỳ vòng cây, suốt cả một mùa rẫy (từ tháng Ba âm lịch cho đến hết tháng Chạp hàng năm), nhiều nghi lễ được tổ chức và công chiêng gắn bó mật thiết với các nghi lễ ấy.

Với các sự kiện trong vòng đời con người, công chiêng luôn là hình ảnh quen thuộc, tiếng công chiêng ngân dài theo suốt cuộc đời của rất nhiều người con trên mảnh đất Tây Nguyên. Thông qua âm thanh này, người dân các dân tộc Tây Nguyên gửi gắm tâm hồn, ước nguyện của mình tới các đấng thần linh, tổ tiên cũng như bày tỏ mong muốn tốt đẹp về sức khỏe, mùa màng, hạnh phúc.

Hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng công chiêng vang vọng núi rừng tái hiện lại cả một không gian sấn bấn, làm rẫy, lễ hội,... sôi nổi gắn bó. Thông qua âm nhạc công chiêng,

những tác phẩm sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên trở nên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng. Có thể khẳng định, văn hóa và âm nhạc công cộng đã thể hiện tài năng sáng tạo văn hóa - nghệ thuật ở đỉnh cao của các dân tộc Tây Nguyên.

Câu 41: Dân ca quan họ Bắc Ninh được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Bộ hồ sơ dân ca quan họ Bắc Ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và trình UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại gồm một tài liệu 20 trang, mô tả ngắn gọn, súc tích giá trị của di sản, 10 bức ảnh chụp về quan họ Bắc Ninh, một đĩa phim có dung lượng 10 phút,... Trong tài liệu mô tả giá trị di sản tập trung phân tích, làm rõ 9 nội dung về: tục kết chạ, kết nghĩa; tục kết quan họ; tục ngủ bọn để học luyện giọng; truyền thống ứng tác tại nơi trình diễn trong hát canh, hát đối và thi lấy giải; âm điệu; giọng hát (đạt nghệ thuật cao bởi chất “vang, rền, nền, nảy” và cách đổ hạt); hát đối giọng; lề lối hát tổ chức chặt chẽ; lời ca trau chuốt, tròn trĩnh, trong sáng,... Từ đó làm nổi bật những giá trị tinh túy nhất của dân ca quan họ Bắc Ninh cả về phương diện văn hóa và nghệ thuật.

Ngày 30-9-2009, UNESCO đã ghi danh Dân ca

quan họ Bắc Ninh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 42: Giá trị và điểm nổi bật của Dân ca quan họ Bắc Ninh?

Dân ca quan họ Bắc Ninh được hình thành khá lâu đời, do cộng đồng người Việt (Kinh) ở 49 làng quan họ và một số làng lân cận thuộc hai tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang sáng tạo nên. Đây là một trong những loại hình dân ca đặc trưng của Việt Nam, bắt nguồn từ tục kết chạ giữa các làng xóm. Quá trình hình thành lời ca, làn điệu quan họ gắn liền với quá trình phát triển của đời sống xã hội nhằm nâng cao và tôn vinh các mối quan hệ cộng đồng và giao lưu văn hóa.

Nét đặc trưng của quan họ chính là hình thức hát đối đáp. Những liền anh trong trang phục truyền thống khăn xếp, áo the và những liền chị duyên dáng trong bộ áo mớ ba, mớ bảy, đầu đội nón thúng quai thao, cùng nhau hát đối những câu ca mộc mạc, đầm thắm. Cách hát theo lối truyền thống không cần nhạc đệm mà vẫn đầy chất nhạc thể hiện nét văn hóa tinh tế của người quan họ.

Hát quan họ không chỉ đòi hỏi hát tròn vành, rõ chữ, mượt mà, duyên dáng, bằng nhiều kỹ thuật như: rung, ngân, luyến láy mà còn phải hát nảy hạt. Kỹ thuật nảy hạt của các nghệ nhân

quan họ tuy có nét chung với lối hát chèo và ca trù nhưng cũng rất riêng, khó lẫn. Tùy theo cảm hứng của người hát, những hạt nảy có thể lớn hay nhỏ về cường độ.

Nghệ nhân quan họ là những người có kỹ năng hát “vang, rền, nền, nảy” điêu luyện, thuộc nhiều bài, nhiều “giọng” quan họ. Dân ca quan họ có 213 giọng khác nhau, với hơn 400 bài ca. Lời một bài ca có hai phần: lời chính và lời phụ. Lời chính là phần cốt lõi, phản ánh nội dung của bài ca, lời phụ gồm tất cả những tiếng nằm ngoài lời ca chính, là tiếng đệm, tiếng đưa hơi như i hi, ư hự, a ha...

Khi hát quan họ, người hát sử dụng những thể thơ và ca dao nhất định của người Việt, phần lớn là thể lục bát, lục bát biến thể, bốn từ hoặc bốn từ hỗn hợp. Lời các bài ca quan họ đều là những câu thơ, ca dao được trau chuốt, từ ngữ trong sáng, mẫu mực. Những bài ca quan họ được sáng tạo ngẫu hứng trong các kỳ hội làng, hoặc ứng tác ngay trong một canh tác, một cuộc thi của làng. Nội dung các bài ca thể hiện các trạng thái tình cảm của con người: nhớ nhung, buồn bã khi chia xa, sự vui mừng khi gặp lại của những người yêu nhau mà không nên duyên,...

Hiện nay, dân ca quan họ được chia thành hai loại hình: quan họ truyền thống và quan họ mới. Hai loại hình này có nhiều điểm khác nhau về

cách hát, lời ca, hình thức biểu diễn, không gian biểu diễn,...

Hát quan họ đã trở thành một điểm sáng trong dân ca Việt Nam. Lời hay ý đẹp, ngôn ngữ bình dân nhưng tinh tế, ý nhị, giàu hình tượng và cảm xúc; âm điệu phong phú, trữ tình; lối hát mượt mà với kỹ thuật nảy hạt độc đáo; phong cách lịch thiệp - tất cả làm nên vẻ đẹp và sức hấp dẫn của dân ca quan họ.

Câu 43: Ca trù được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại khi nào?

Với sự đồng thuận, tự nguyện và hiểu biết đầy đủ của các cộng đồng hát Ca trù tại Việt Nam, cùng các kế hoạch hành động, trách nhiệm, cam kết, ủng hộ và hỗ trợ của các cơ quan nhà nước đối với việc bảo vệ Ca trù, ngày 01-10-2009, tại Abu Dhabi (Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất) Ca trù của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.

Theo đánh giá của UNESCO: Nghệ thuật Ca trù của Việt Nam đã bộc lộ sự quyến rũ, thanh tao, thể hiện chiều sâu văn hóa, chiều sâu tâm hồn của cộng đồng người Việt, là nơi hội tụ những tinh hoa của văn hóa dân tộc, tạo nên sự

độc nhất vô nhị không có ở bất kỳ loại hình nghệ thuật nào khác.

Câu 44: Giá trị và nét đặc sắc của nghệ thuật hát Ca trù?

Ca trù (còn được gọi là hát Cô đầu, hát Ả đào, hát Nhà tơ, hát Nhà trò,...) là một loại hình nghệ thuật có từ lâu đời, độc đáo và có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng âm nhạc Việt Nam, gắn liền với lễ hội, phong tục, tín ngưỡng, văn chương, âm nhạc, tư tưởng, triết lý sống của người Việt. Ca trù thịnh hành từ thế kỷ XV, từng là một loại ca nhạc trong cung đình và được giới quý tộc và trí thức yêu thích. Ca trù là một sự phối hợp nhuần nhuyễn và đỉnh cao giữa thi ca và âm nhạc.

Hát Ca trù có năm không gian trình diễn chính: hát cửa đình (hát thờ), hát cửa quyền (hát cung đình hay hát chúc hõ), hát tại gia (hát nhà tơ), hát thi và hát ca quán (hát chơi). Mỗi không gian có một lối hát và cách thức trình diễn riêng. Ca trù xưa được tổ chức chặt chẽ thành phường, giáo phường, do trùm phường và quản giáp cai quản. Ca trù có những quy định chặt chẽ và khắt khe về sự truyền nghề, cách học đàn, học hát, việc cho phép đào nương vào nghề (lễ mở xiêm áo), việc chọn đào nương đi hát thi...

Tham gia biểu diễn Ca trù có ít nhất ba người: một “đào nương” hay “ca nương” hát theo lối nói

và gõ phách lấy nhịp; một nam nhạc công gọi là “kép” đệm đàn đáy cho người hát; một người điếm trống châu gọi là “quan viên”. Để trở thành một ca nương được mọi người công nhận, người nghệ sĩ phải trải qua quá trình học hỏi, luyện tập, trau dồi và vượt qua rất nhiều thử thách.

Trong Ca trù có các thể cách chỉ các làn điệu hát, hình thức diễn xướng múa, diễn, nghi lễ, việc thi cử. Khi thể cách là làn điệu hát, thì “thể cách” hoàn toàn trùng hợp với “làn điệu” (ví dụ thể cách Hát nói, Bắc phản,...). Một điệu có thể là một bài hát nhưng cũng có thể bao gồm nhiều bài; mỗi bài bao giờ cũng chỉ có một lời ca với tên gọi riêng của nó. Thể cách cũng chỉ một tiết mục múa hoặc diễn xướng, thậm chí một nghi lễ trong trình diễn Ca trù, một trình diễn kỹ thuật về sử dụng trống hoặc đàn. Trong nghệ thuật biểu diễn Ca trù, số thể cách có sự thêm bớt thành các biến cách, làm phong phú thêm cho thể cách Ca trù.

Trong Ca trù, thơ giữ một vị trí rất quan trọng. Nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc cho rằng, hát Ca trù là hát thơ với một hệ bài bản phong phú quy định cho từng lối hát. Lời lẽ, ca từ của Ca trù mang tính uyên bác, ít lời mà nhiều nghĩa, giàu chất thơ, mang nhiều cảm xúc, trầm ngâm, sâu lắng. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu, đòi hỏi phải nắn nót, chau chuốt từng chữ. Khi hát, đào nương không cần há to miệng, không đẩy mạnh

hơi từ buồng phổi mà ém hơi trong cổ, ậm ự mà lời ca vẫn rõ ràng, tròn vành rõ chữ.

Ca trù có nhiều điệu hát, thể hát sử dụng các thể thơ quen thuộc và thuần Việt như: lục bát, song thất lục bát. Ngoài ra còn có các thể thơ 7 chữ và 1 câu lục cuối bài, thể thơ Đường luật, thể phú, thơ Đường luật trường thiên. Đặc biệt, thể hát nói (thơ 8 chữ) là thể thơ dành riêng cho Ca trù. Hát nói có thể coi là một sáng tạo độc đáo của Ca trù bởi trong các làn điệu dân nhạc Việt Nam, chỉ có Ca trù mới hình thành nên thể thơ này. Hát nói sử dụng thể thơ độc đáo không chỉ ở nội dung và hình thức mà còn ở chỗ nó vừa là một điệu hát của Ca trù vừa là một thể loại văn học. Trong hát nói, các yếu tố khuôn khổ, câu kết thúc, cách tổ chức vần luật... được quy định rất chặt chẽ. Một bài hát nói không phụ thuộc vào bài nhạc nhất định. Nghệ nhân hát nói, khi biểu diễn, hoàn toàn chịu sự chi phối của lời thơ.

Cùng với thơ, múa cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên nét đặc sắc, riêng biệt của nghệ thuật hát Ca trù. Có nhiều điệu múa được sử dụng trong Ca trù như: múa Bài Bông (thường được biểu diễn trong hát của đình), múa Đại Thạch (thường được biểu diễn trong hát thờ và hát thi), múa Bỏ Bộ và múa Tứ Linh (chỉ có trong hát thờ)...

Câu 45: Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc ra đời như thế nào?

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc gắn với truyền thuyết về một cậu bé được mẹ sinh ra một cách kỳ lạ ở làng Phù Đổng đã xung phong ra trận cứu nước, cứu dân. Sau khi dẹp tan quân giặc, ngài về núi Sóc rồi cưỡi ngựa bay lên trời. Từ đó, Ngài Gióng được thần thánh hóa thành một vị Thánh bất tử, bảo hộ mùa màng, hòa bình cho đất nước, thịnh vượng cho muôn dân.

Để tưởng nhớ công ơn của ngài, người dân lập đền thờ phụng và mở hội hằng năm với tên gọi là Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc. Đó là một trong những lễ hội lớn nhất vùng châu thổ Bắc Bộ, tổ chức theo một nghi thức được quy định chặt chẽ, chuẩn bị hết sức công phu, với sự tham gia đông đảo của dân làng quanh khu vực hai đền. Hội Gióng ở Đền Phù Đổng, xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm - nơi sinh Thánh Gióng diễn ra từ ngày 8 đến ngày 9 tháng Tư âm lịch, và Hội Gióng ở Đền Sóc ở xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn (nay thuộc Hà Nội) - nơi Thánh hóa diễn ra từ ngày 6 đến ngày 8 tháng Giêng.

Hội Gióng mô phỏng một cách sinh động và khoa học diễn biến các trận đánh của Thánh Gióng và nhân dân Văn Lang với giặc Ân. Thông qua đó có thể nâng cao nhận thức cộng đồng về các hình thức chiến tranh bộ lạc thời cổ xưa và

liên tưởng tới bản chất tất thắng của cuộc chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện trong sự nghiệp giải phóng và bảo vệ Tổ quốc.

Câu 46: Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc được bảo tồn từ thế hệ này sang thế hệ khác, là nơi lưu giữ nhiều lớp phù sa văn hóa, tín ngưỡng, chính vì thế, ngày 16-11-2010, tại thành phố Nairobi, thủ đô của Kenya, UNESCO đã công nhận Hội Gióng ở Đền Phù Đổng (huyện Gia Lâm) và Đền Sóc (huyện Sóc Sơn) là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 47: Các nghi lễ tiêu biểu trong Hội Gióng Đền Phù Đổng và Đền Sóc?

Trong Hội Gióng ở Đền Phù Đổng, nhiều gia đình có vinh dự được chọn là người đóng những vai quan trọng như các vai ông Hiệu (Hiệu cò, Hiệu trống, Hiệu chiêng, Hiệu Trung quân, Hiệu Tiểu cổ), vai cô Tướng hay các phường Áo đen, phường Áo đỏ,... Tùy theo vai vế, khả năng kinh tế mà họ chuẩn bị những điều kiện vật chất và phải sinh hoạt kiêng cử hàng tháng trước ngày diễn ra lễ hội.

Vào chính hội, trước tiên dân làng tổ chức các nghi thức tế Thánh, sau đó là lễ rước nước lau rửa tỳ khí từ giếng đền Mẫu (đền Hạ) với ý nguyện cầu mưa thuận, gió hòa, lễ rước cờ “lệnh” từ đền Mẫu lên đền Thượng, tiếp đến là lễ khám đường, lễ duyệt tướng... Chính hội là mừng 9 tháng Tư âm lịch, Hội Gióng diễn ra trang trọng, linh thiêng và náo nhiệt nhất là hai trận đánh. Trận thứ nhất: đánh cờ ở Đống Đàm và trận thứ hai: đánh cờ ở Soi Bia. Chiến trường là ba chiếc chiếu, trên mỗi chiếu có một chiếc bát to tượng trưng cho núi đồi, úp trên một tờ giấy trắng tượng trưng cho mây trời. Vây quanh là đại quân của Gióng và phía bên kia là 28 cô gái trẻ đóng vai tướng giặc, tượng trưng cho 28 đạo quân xâm lược.

Sau nghi lễ tế Thánh, ông Hiệu cờ lần lượt tiến vào từng chiếc chiếu, nhảy qua các quả đồi (bát úp) và thực hiện các động tác “đánh cờ”. Tiếng hò reo lúc lúc lại dội lên trong tiếng chiêng, tiếng trống, thể hiện sự quyết liệt của trận đánh. Điệu múa cờ của ông Hiệu phải thật chính xác, khéo léo để tránh điều tối kỵ là lá cờ bị cuốn vào cán, bởi theo niềm tin của cư dân nơi đây thì đó là điềm rủi. Kết thúc mỗi màn múa cờ là kết thúc một trận đánh, ông Hiệu cờ vừa bước ra khỏi chiếu là chiếc chiếu được tung lên, dân chúng ào vào cướp lấy những mảnh chiếu mà họ tin là sẽ đem đến cho gia đình họ điều may mắn trong suốt cả năm.

Cuối cùng là lễ rước cờ báo tin thắng trận với trời đất và lễ khao quân trong lời ca, điệu múa của phường Ải Lao, chiếu chèo và các trò chơi dân gian. Tướng và quân bên giặc cũng được tha bổng và cho tham dự lễ mừng chiến thắng. Cách hành xử này thể hiện truyền thống hiếu nghĩa đối với tổ tiên, những vị anh hùng dân tộc và tinh thần khoan dung, nhân đạo của dân tộc Việt Nam.

Hội Gióng ở Đền Sóc diễn ra trong ba ngày, từ mùng 6 đến mùng 8 tháng Giêng hàng năm với đầy đủ các nghi lễ truyền thống như: lễ khai quang, lễ rước, lễ dâng hương, dâng hoa tre lên đền Thượng, nơi thờ Thánh Gióng. Việc chuẩn bị vật tế lễ cũng hết sức công phu, nhất là việc đan voi (theo truyền thuyết thì đoàn quân tham gia đánh giặc cùng Thánh Gióng có cả đàn voi chở lương thực đi theo) và làm giò hoa tre (tượng trưng cho gậy tre của Thánh Gióng sau khi đánh giặc), nên phải tiến hành từ nhiều tuần lễ trước Lễ hội. Từ xa xưa, việc rước đã được phân công cụ thể cho từng thôn chuyên trách và đi theo thứ tự: Trước hết là thôn Vệ Linh rước giò hoa tre, tiếp theo là các thôn Dục Thượng rước voi, Đan Tảo rước trâu cau, Đúc Hậu rước ngựa voi, Yên Sào rước cỏ voi (thân cây chuối), Yên Tàng rước tướng và mấy năm gần đây có thêm thôn Xuân Dục rước "Cầu Húc" (quả cầu tượng trưng cho mặt trời theo tín ngưỡng thờ thần mặt trời có từ xa xưa của cư dân nơi đây).

Sau phần nghi thức tẩm tượng Thánh Gióng và cung tiến lễ vật trang trọng, linh thiêng, là hai nghi lễ: dâng hoa tre và chém tướng giặc. Sau lễ dâng hoa tre, hoa tre được tung lên trước sân đền để những người tham dự lễ hội lấy để cầu may và tục chém "tướng" (giặc) được thực hiện bằng cách chém một pho tượng, diễn xướng một cách tượng trưng cho truyền thuyết Gióng dùng tre ngà quật chết tướng giặc là Thạch Linh¹.

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc là một hội trện được trình diễn bằng một hệ thống biểu tượng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa Việt, được cộng đồng bảo tồn nguyên giá trị cho tới ngày nay.

Câu 48: Hát Xoan được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại khi nào?

Với những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học đặc sắc của loại hình nghệ thuật độc đáo này, cùng những giá trị nổi bật toàn cầu như: tính giá trị, tính cộng đồng trong việc sáng tạo và truyền dạy từ đời này qua đời khác; sức sống mạnh mẽ của hát Xoan cũng như các cam kết bảo vệ nghệ thuật này không bị biến mất trong đời sống hiện

1. Nhóm Trí thức Việt: *Di sản thế giới ở Việt Nam*, Sđd, tr.196.

đại, ngày 24-11-2011, UNESCO đã chính thức công nhận hát Xoan (Phú Thọ) là Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại¹.

Câu 49: Giá trị và nét đặc sắc của hát Xoan (Phú Thọ)?

Hát Xoan - một loại hình nghệ thuật truyền khẩu đặc sắc, còn có tên gọi khác là hát Lãi Lèn, hát Đúm, hát Thờ, hát Cửa đình, bắt nguồn từ hình thức hát thờ các vua Hùng ở nước ta. Đến nay, hát Xoan đã trở thành một trong những nét sinh hoạt văn hóa độc đáo ở tỉnh Phú Thọ.

Hát Xoan (Phú Thọ) thuộc loại hình dân ca lễ nghi phong tục, hội tụ đa yếu tố nghệ thuật như nhạc, hát, múa... Nguồn gốc của hát Xoan gắn với những giai thoại của thời đại Vua Hùng dựng nước. Các làng Xoan gốc đều là những ngôi làng cổ nằm ở trung tâm nước Văn Lang, vì vậy hát Xoan còn bảo lưu được nhiều yếu tố văn hóa cổ của thời đại bình minh dựng nước.

Thông thường, nghệ thuật hát Xoan khi được trình diễn đầy đủ sẽ diễn ra theo các chặng sau:

1. Hát Xoan (Phú Thọ) đã được Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể quyết định đưa ra khỏi Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại. Đây là lần đầu tiên Ủy ban xem xét việc chuyển một di sản từ Danh sách này sang Danh sách khác (theo Cục Di sản văn hóa: <http://dch.gov.vn>).

(1) Hát Thờ - tưởng nhớ các Vua Hùng, các vị thần, những người có công với dân, với nước và tổ tiên của các dòng họ;

(2) Hát Nghi lễ - ca ngợi thiên nhiên, con người, đời sống sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, qua 14 làn điệu khác nhau, gọi là 14 Quả cách;

(3) Hát Hội (trong đó có hát Giao duyên) - bày tỏ khát vọng cuộc sống, tình cảm, tình yêu nam nữ và phục vụ nhu cầu văn hóa của cộng đồng, với những làn điệu đậm chất trữ tình, vui nhộn, được thể hiện qua hình thức hát đối đáp giữa trai, gái làng xã tại và các đền, kếp của phường Xoan... Tuy nhiên, tùy theo mỗi địa phương, nhiều trường hợp hát Xoan chỉ trình diễn một hoặc hai trong ba chặng hát nêu trên.

Âm nhạc trong hát Xoan được cấu thành chủ yếu từ những thang 3 âm, 4 âm. Giai điệu Xoan mộc mạc, tiết tấu đơn giản, giọng hát gần gũi với giọng nói. Nhạc cụ trong hát Xoan chỉ dùng một chiếc trống nhỏ, hai mặt bịt da và đôi ba cặp phách tre.

Bài bản Xoan được kết hợp hài hòa giữa nhạc, thơ và giọng điệu. Trong hát Xoan còn có các điệu múa, kết hợp với việc sử dụng các đạo cụ, như quạt, phách tre, nậm rượu... Lời Xoan thường được thể hiện dưới dạng thơ song thất lục bát, thất ngôn, lục bát, lục bát biến thể, bốn từ, sáu từ...

Câu 50: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ra đời như thế nào?

Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con của cha Lạc Long Quân - giống Rồng và mẹ Âu Cơ - giống Tiên, đã có công dựng lên nhà nước Văn Lang cổ đại, thuộc vùng đất Phú Thọ ngày nay. Đối với cộng đồng các làng xung quanh Đền Hùng, Hùng Vương còn là thần tổ gắn với nghề nông, dạy dân cày ruộng, cấy lúa, ban linh khí cho đất đai, nhà cửa, cây trồng, vật nuôi sinh sôi nảy nở, mùa màng bội thu. Với lòng biết ơn và niềm tin thành kính này, từ hàng nghìn năm qua, hết thế hệ này qua thế hệ khác, người Việt ở vùng đất Tổ Phú Thọ, nơi có Đền Hùng linh thiêng và nhân dân trên khắp mọi miền đất nước, cùng đông đảo người Việt Nam ở nước ngoài, đã sáng tạo, thực hành, vun đắp và lưu truyền Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương để thể hiện lòng biết ơn với Tổ tiên, mong Ngài phù hộ cho quốc thái dân an, vật thịnh, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu.

Câu 51: Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Ngày 06-12-2012, tại Hội nghị lần thứ 7 của Ủy ban liên chính phủ về bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở Thủ đô Paris (Pháp), UNESCO đã công nhận Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của

Việt Nam là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 52: Giá trị và nét đặc sắc trong Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương?

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương của Việt Nam được đánh giá cao bởi nó thể hiện lòng tôn kính đối với tổ tiên. Bên cạnh đó, sức sống trường tồn và mạnh mẽ của Tín ngưỡng này cùng sự tham gia tích cực của cộng đồng cũng là một trong những ưu điểm góp phần nâng cao giá trị của Di sản.

Biểu hiện tiêu biểu nhất cho Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ là lễ Giỗ Tổ Hùng Vương, được thực hiện vào ngày 10 tháng Ba âm lịch hàng năm tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng (quần thể di tích gồm đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, đền Mẫu Âu Cơ, Lăng mộ,...) trên núi Nghĩa Lĩnh, thành phố Việt Trì. Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương đồng thời cũng được tổ chức trên khắp mọi miền đất nước.

Vào dịp Giỗ Tổ, nhân dân các làng xã có thờ cúng Hùng Vương ở khu vực Đền Hùng trên núi Nghĩa Lĩnh, trong trang phục lễ hội, rực rỡ màu cờ, sắc áo, tổ chức thi kiệu, thi làm lễ vật. Họ chọn chiếc kiệu đẹp nhất và lễ vật ngon nhất, cùng chiêng, trống đồng, nghi trượng... rước lên Đền Hùng dâng cúng, cầu cho quốc thái dân an,

vạn vật sinh sôi. Mỗi làng bầu ra Ban Khánh tiết gồm 6-9 người đàn ông từ 50 tuổi trở lên, có hiểu biết, có tư cách đạo đức để chủ trì, điều hành nghi lễ tại đình, đền, miếu.

Thủ từ - “trưởng tạo lệ”, ở đền Thượng, đền Trung và đền Hạ thuộc Khu di tích lịch sử Đền Hùng được mặc định là người thuộc ba làng: Cổ Tích, Treo và Vi. Tham gia thực hành nghi thức còn có đội tế gồm 9 hoặc 11 người đàn ông từ 50 tuổi trở lên, được chọn từ những gia đình hòa thuận, không có tang, không vi phạm pháp luật và lệ làng. Nhiệm vụ của họ là dâng hương, rượu, trà, đọc và hóa sớ trong Lễ dâng hương. Các vị bô lão tham gia đội tế lễ, những vị trung niên, nam hay nữ đều tham gia chuẩn bị lễ vật như bánh chưng, bánh giầy, bánh mật, tam sinh (thịt lợn, bò, dê) và hoa thơm, quả ngọt để dâng cúng. Thanh niên trai tráng tham gia rước kiệu, cầm cờ, quạt, lọng theo đoàn rước đến nơi thờ cúng. Các hình thức nghệ thuật trình diễn dân gian như hát Xoan, hát Ghẹo,... cùng các trò chơi dân gian khác thu hút không chỉ dân làng mà cả khách thập phương cùng tham gia.

Để chuẩn bị cho mỗi kỳ lễ hội và để gìn giữ truyền thống lâu dài, hàng năm, Ban Khánh tiết và Đội tế vẫn giảng dạy, tập luyện các nghi thức thờ cúng cho những người kế tục. Cách đọc văn tế được chủ tế năm trước dạy cho chủ tế năm sau;

người dân được hướng dẫn chu đáo cách dâng lễ vật và cách làm như thế nào, nói gì trong lễ cúng. Một số làng còn giữ và truyền lại tri thức về cách chọn giống vật nuôi để làm lễ vật và kỹ thuật chế biến các đặc sản vào dịp lễ hội.

Việc thực hành Tín ngưỡng này có ý nghĩa giáo dục sâu sắc đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, là điểm tựa tinh thần tạo sức mạnh đoàn kết các dân tộc Việt Nam. Với quy mô và ý nghĩa to lớn đó, Lễ hội Đền Hùng được Nhà nước ta xác định là Quốc lễ; Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ đã được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 53: Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Tại phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 8 diễn ra tại Thủ đô Baku, nước Cộng hòa Adécbaigian, tháng 12-2013, UNESCO đã công nhận nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 54: Giá trị và nét đặc sắc của nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ?

Đờn ca tài tử Nam Bộ là loại hình nghệ thuật trình diễn phổ biến ở miền Nam Việt Nam, ra đời

vào cuối thế kỷ XIX, từ nhu cầu của cộng đồng nhằm phản ánh suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của những người dân mở đất phương Nam - vùng miệt vườn, sông nước, với lối sống cần cù, phóng khoáng, cởi mở, bình dị mà nghĩa hiệp, can trường.

Trong nghệ thuật đờn ca, nam và nữ có vai trò bình đẳng, người đàn và người hát có vị trí tương đương nhau.

Dàn nhạc của Đờn ca tài tử có nhiều nhạc cụ hơn dàn nhạc của Ca trù và ca Huế. Trước đây, dàn nhạc Đờn ca tài tử sử dụng các loại nhạc cụ gồm đàn kim (đàn nguyệt), đàn cò (đàn nhị), đàn tranh, song loan, sáo, tiêu và từ năm 1920, lục huyền cầm (đàn ghita phím lõm), hạ uy cầm và violon cũng được thêm vào trong dàn nhạc. Khi biểu diễn nhạc tài tử, các nghệ sĩ thường chú trọng đến sự kết hợp các nhạc cụ có âm sắc khác nhau. Thường thấy nhất là song tấu đàn kim và đàn tranh, là sự kết hợp giữa tiếng tơ và tiếng sắt, được gọi là sắt cầm hảo hiệp. Cũng có khi là tam tấu đàn kim - tranh - cò, kim - tranh - độc huyền, tranh - cò - độc huyền mà giới chuyên gia gọi là tam chi liên hoàn pháp. Nếu một ban nhạc tài tử có ba nhạc công và một ca sĩ thì được gọi là ban tứ tuyệt, nếu có bốn nhạc công và một ca sĩ thì được gọi là ban ngũ nguyệt.

Trước đây, Đờn ca tài tử được biểu diễn chủ yếu trong các tư gia hoặc phục vụ một số ít khán giả,

tuy nhiên, theo thời gian và do sức hấp dẫn của dòng nhạc này mà ngày nay Đờn ca tài tử đã được sân khấu hóa để biểu diễn phục vụ công chúng.

Điểm đặc biệt của Đờn ca tài tử là ở chỗ thường được biểu diễn ngẫu hứng, dựa trên bản nhạc gốc truyền thống, người hát cải biên đi theo cách riêng của mình. Sự khác biệt này khiến người nghe luôn cảm thấy mới lạ dù nghe cùng một bài. Phần hay nhất trong Đờn ca tài tử là ở phần rao của người đàn và nói lối của người ca. Người đàn dùng rao - người ca dùng nói lối - để lên dây đàn và gọi cảm hứng cho bạn diễn, tạo không khí cho dàn tấu. Ngoài ra, khi trình diễn các nghệ sĩ có thể dùng tiếng đàn của mình để “đổi đáp” hoặc “thách thức” với người đồng diễn. Đây cũng là điểm tạo sự mới lạ, hấp dẫn, cuốn hút của loại hình nghệ thuật dân tộc này.

Câu 55: Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Vào hồi 17h10' giờ Paris (tức 23h10' giờ Việt Nam) ngày 27-11-2014, tại Phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 9 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Paris, Cộng hòa Pháp, Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh của Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi

đăng vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Theo Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, hồ sơ đề cử di sản văn hóa phi vật thể Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh đáp ứng những tiêu chí sau: *Thứ nhất*, đây là loại hình nghệ thuật được trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng cư dân Nghệ Tĩnh và chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần, phản ánh bản sắc văn hóa cũng như thể hiện suy nghĩ và cảm xúc theo cách của họ; *thứ hai*, việc ghi danh Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh vào “Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại” góp phần thúc đẩy nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể thông qua sự quan tâm đối với dân ca, khuyến khích sự khoan dung và đồng cảm giữa các nhóm dân tộc và các cộng đồng cũng như đối thoại giữa các nghệ nhân của các phong cách âm nhạc khác nhau; *thứ ba*, các biện pháp bảo vệ gồm nâng cao nhận thức, giáo dục và phát huy được đề xuất với sự hỗ trợ tài chính của các cơ quan nhà nước và địa phương, nhằm bảo đảm tính bền vững việc thực hành di sản, thể hiện cam kết và ý chí của chính quyền, cộng đồng trong việc bảo vệ di sản; *thứ tư*, hồ sơ đề cử được xây dựng với sự tự nguyện tham gia của cộng đồng, chính quyền địa phương, các tổ chức chuyên ngành, các chuyên gia cùng cam kết

bảo vệ; *thứ năm*, di sản đã được Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam kiểm kê với sự tham gia và đóng góp của cộng đồng; được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam quyết định đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2012.

Việc ghi nhận của UNESCO đối với Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh cho thấy giá trị độc đáo của loại hình âm nhạc đặc biệt này, đồng thời thúc đẩy cộng đồng và chính quyền địa phương nâng cao trách nhiệm trong việc gìn giữ, truyền dạy, khuyến khích thế hệ trẻ tích cực học tập và tham gia trình diễn, nhằm bảo tồn và phát huy một cách bền vững Di sản văn hóa phi vật thể Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh.

Câu 56: Giá trị và nét đặc sắc của Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh?

Ví, giặm là hai lối hát dân ca không nhạc đệm được cộng đồng người Nghệ Tĩnh (gồm hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hiện nay) sáng tạo ra từ hàng trăm năm nay.

Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh khởi phát từ hai hình thức nghệ thuật là hát ví và hát giặm. Hát ví là lối hát ví von để đối đáp giữa bên nam và bên nữ, ví thuộc thể ngâm vịnh bằng phương pháp phổ thơ dân tộc (lục bát, song thất lục bát, lục bát biến thể...). Hát ví thường là hát tự do, không có

tiết tấu từng khuôn nhịp, người hát có thể co giãn một cách ngẫu hứng, âm điệu cao thấp, ngắn dài tùy thuộc vào lời thơ (ca từ) bằng hay trắc, ít từ hay nhiều từ. Tính biểu cảm của hát ví phụ thuộc vào hoàn cảnh, không gian, thời gian và tâm tính của người hát. Vì vậy, điệu ví nghe lúc thì mênh mang, sâu lắng, tha thiết ân tình, đôi khi lại dí dỏm, hài hước, tươi trẻ. Ví, giặm được thực hành trong lao động và đời sống thường nhật: lúc ru con, khi làm ruộng, chèo thuyền, lúc dệt vải, xay lúa. Vì vậy, các lối hát cũng được gọi tên theo các hoạt động như: ví phường cấy, ví phường gặt, ví phường nón, ví phường đan, ví phường vải, ví phường củi, ví trèo non, ví đò đưa,... với ba hình thức diễn xướng là hát lẻ, hát đối đáp và hát cuộc. Đối với hát giặm thì giặm gần nghĩa với giặm lúa, điền nan, là thể hát nói bằng thơ ngũ ngôn (về 5 chữ). Thông thường, một bài giặm có nhiều khổ, mỗi khổ có 5 câu (câu 5 thường điệp lại câu 4), mỗi câu có 5 chữ (không kể phụ âm đệm). Khác với ví, giặm là thể hát có tiết tấu rõ ràng, có phách mạnh - phách nhẹ, nhịp nội - nhịp ngoại với hai làn điệu chính là hát ngâm và hát nói. Giặm rất giàu tính tự sự, tự tình, kể lể, khuyên răn, phân trần, giải bày, cũng có khi dí dỏm khôi hài, châm biếm trào lộng và trữ tình giao duyên. Có nhiều loại giặm khác nhau như: giặm kể, giặm nói, giặm về, giặm nam nữ, giặm cửa quyền, giặm ru, giặm

xẩm... nhưng hình thức diễn xướng phổ biến là giặm về và giặm nam nữ.

Ca từ của Dân ca ví, giặm có nội dung đa dạng, miêu tả cuộc sống, phản ánh tập quán xã hội, lịch sử, tình yêu quê hương, đất nước, con người, tình yêu đôi lứa. Nhiều bài hát mang tính giáo dục sâu sắc: kính trọng cha mẹ, lòng thủy chung, nghĩa tình, sự trung thực,... góp phần gìn giữ các tập tục, truyền thống tốt đẹp trong ứng xử xã hội ở làng, xã.

Dân ca ví, giặm chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của cộng đồng người Việt ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh nên rất phổ biến trong các cuộc vui, lễ hội, liên hoan, giao lưu giữa các nhóm cộng đồng, và còn được khai thác thành các buổi trình diễn nghệ thuật trên sân khấu. Ngoài ra, người Nghệ Tĩnh cũng hát ví, giặm mọi lúc, mọi nơi, trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt hằng ngày bởi đó là loại hình nghệ thuật biểu đạt tư tưởng, ý nghĩ, giải bày tâm trạng, tình cảm. Dân ca ví, giặm cũng là nguồn cảm hứng, là chất liệu cho các tác phẩm âm nhạc, ca khúc, ca kịch đương đại được công chúng yêu thích.

Câu 57: Nghi lễ và trò chơi kéo co được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại khi nào?

Nghi lễ và trò chơi kéo co là nghi lễ rất cổ của cả vùng Đông và Đông Nam Á. Thông qua trò chơi

và nghi lễ này, người dân Đông Nam Á muốn cầu cho mưa thuận, gió hòa và mùa vụ bội thu. Tuy cùng một hình thức nhưng di sản có nhiều nét đa dạng khác nhau, phản ánh những đặc điểm riêng về bối cảnh sinh thái, lịch sử, văn hóa của mỗi quốc gia. Các nước tham gia lập hồ sơ di sản này gồm Việt Nam, Campuchia, Philippin và Hàn Quốc. Đây là lần đầu tiên Việt Nam tham gia lập một hồ sơ di sản đa quốc gia.

Vào hồi 12h15' giờ địa phương (tức 17h15' giờ Việt Nam) ngày 02-12-2015, tại Phiên họp của Ủy ban Liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 10 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Windhoek, Cộng hòa Namibia, Nghi lễ và trò chơi kéo co ở Việt Nam, Campuchia, Hàn Quốc, Philippin đã chính thức được UNESCO ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 58: Giá trị và nét đặc sắc của Nghi lễ và trò chơi kéo co của Việt Nam?

Ở Việt Nam, Nghi lễ và trò chơi kéo co tập trung hầu hết ở vùng trung du, đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ - đây là vùng đất tụ cư lâu đời của người Việt, là cái nôi của nền văn minh lúa nước với trung tâm là các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh và thành phố Hà Nội. Ngoài ra, nghi lễ và

trò chơi kéo co cũng được thực hành bởi các tộc người ở miền núi phía Bắc như người Tày, người Thái, người Giáy,...

Ngày nay, kéo co vừa là một trò chơi dân gian phổ biến vừa là một môn thể thao vì thể thức chơi đơn giản, thu hút được đông đảo người chơi và người cổ vũ. Tuy rằng kéo co ở mỗi vùng sẽ có những nét đặc trưng riêng nhưng thể lệ chơi thì không thay đổi. Trò chơi kéo co chia làm hai đội, số lượng đều nhau cùng nắm vào một sợi dây hay vật dụng dài được đánh dấu bằng một sợi dây đỏ ở giữa làm mốc. Đội nào kéo được điểm đánh dấu sang phía mình nhiều nhất thì đội đó thắng cuộc. Trong các địa phương có trò chơi kéo co, làng Hữu Chấp (Hòa Long, Bắc Ninh) hiện đang sở hữu nhiều nét đặc sắc hơn cả về nghi thức thực hiện. Trò chơi kéo co làng Hữu Chấp là một nghi thức chính trong lễ hội truyền thống của làng, tồn tại gần 400 năm và được tổ chức trang trọng 2 năm/lần. Đồ kéo co sử dụng bằng hai cây tre to lồng vào nhau và tết thêm các dây lạt tre để tạo thành ba con nhện xoắn. Sau khi bện xong, tre sẽ được mang treo tại cửa đình làng suốt Tết và chỉ hạ xuống vào ngày hội. Theo truyền thống, nghi thức kéo co làng Hữu Chấp luôn phải vận hành theo hướng Đông - Tây. Bảy mươi nam thanh niên tham gia nghi thức được chọn từ trước Tết, với yêu cầu khỏe mạnh, gia đình không có tang,

thậm chí là đang có đủ ba thế hệ cùng sinh sống trong một gia đình (còn gọi là “tam đại đồng đường”). Tới ngày thi, họ được chia đều thành hai đội với trang phục quần lụa trắng, ỏ trần, đầu đội khăn xanh hoặc đỏ. Dưới hiệu lệnh của bốn ông “Hóa” trong làng bằng cờ đuôi nheo, trò kéo co diễn ra trong ba hiệp đấu. Năm nào mà đội kéo co phía Đông thắng được hai keo thì năm đó làng Hữu Chấp chắc chắn sẽ được mùa. Còn tại Tuyên Quang, kéo co biểu hiện ở hai hình thức: Kéo co không dây và kéo co có dây. Kéo co không dây thể hiện rõ hơn là một trò chơi dân gian. Người chơi phải dùng tay tạo thành các “mắt xích”. Người đứng sau vòng ôm lấy bụng của người đứng trước, hai người đứng đầu hai đội phải ngoắc hai tay vào nhau để tạo thành mắt xích chắc chắn nối giữa hai đội. Đội bên nào bị kéo qua ranh giới của bên đối phương hoặc bị đứt, ngã sẽ thua cuộc. Kéo co không dây được chơi ở bãi cỏ, chân đồi, bãi đất trống, hay sân trường, sân nhà văn hóa...

Ở một số địa phương, kéo co không đơn giản chỉ là trò chơi dân gian và nó còn mang ý nghĩa tâm linh, thể hiện niềm tin, mong muốn của cư dân trồng lúa nước về một vụ mùa thuận lợi và bội thu. Đồng thời, trò chơi kéo co cũng tạo nên được sự gắn kết cộng đồng, góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hiến của quê hương.

Câu 59: Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể khi nào?

Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ là sự kết hợp một cách nghệ thuật các yếu tố văn hóa dân gian như trang phục, âm nhạc, hát chầu văn, múa, diễn xướng dân gian trong lên đồng, lễ hội và được coi như một “bảo tàng sống” lưu giữ lịch sử, di sản và bản sắc văn hóa của người Việt. Sức mạnh và ý nghĩa của thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ chính là đáp ứng nhu cầu và khát vọng của đời sống thường nhật của con người, cầu tài, cầu lộc, cầu sức khỏe.

Vào hồi 17 giờ 15 phút giờ địa phương (21 giờ 15 phút giờ Việt Nam) ngày 01-12-2016, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 11 của UNESCO diễn ra tại Thủ đô Addis Ababa, nước Cộng hòa dân chủ Liên bang Êtiôpia, di sản Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt đã chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 60: Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ có đặc trưng gì?

Theo tư liệu của Cục Di sản văn hóa, trên nền tảng của tín ngưỡng thờ nữ thần, thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ là một hình thức thờ

cúng người mẹ hóa thân ở các miền trời, sông nước, rừng núi... Từ thế kỷ XVI, việc thực hành Tín ngưỡng này trở thành một sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống xã hội và tâm thức người dân.

Thánh Mẫu Liễu Hạnh được thờ cúng cùng với các vị Thánh Mẫu cai quản miền trời, rừng, nước, những nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại có công với nước, với dân. Theo thư tịch và huyền thoại, Bà là tiên nữ giáng trần, làm người, rồi quy y Phật giáo và được tôn vinh là “Mẫu nghi thiên hạ”, một trong bốn vị thánh bất tử của người Việt.

Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt là sự hỗn dung tôn giáo bản địa của người Việt và một số yếu tố của tôn giáo du nhập như Đạo giáo, Phật giáo. Các Thánh Mẫu, vị thần trong điện thần tam phủ có nguồn gốc không chỉ của người Kinh, mà còn của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam như người Mường, Tày, Nùng, Dao... Thực hành Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt phân bố ở nhiều vùng miền, địa phương như: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, và Thành phố Hồ Chí Minh, và Nam Định được coi là trung tâm với gần 400 điểm thờ cúng Thánh Mẫu.

Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ còn gắn liền với nghệ thuật châu văn hay còn gọi là hát văn - một loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống của

người Việt đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Nghi lễ châu văn (hầu đồng) là một nghi thức tín ngưỡng thực hành tiêu biểu nhất của đạo Mẫu. Hát châu văn là một loại hình ra đời sớm hơn so với những loại hình dân ca khác. Một trong những nhánh khác của loại hình này là lên đồng mà thường các vị Thánh sẽ hóa thân vào nhân vật và dùng nhạc hay lời lẽ để kể lại câu chuyện. Đây gần như là nghi thức giao tiếp với các thần linh, các vị Thánh thông qua các ông đồng, bà đồng nhằm trừ ma, phán bệnh, ban phúc, ban lộc...

Câu 61: Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể khi nào?

Nghệ thuật Bài Chòi là một hình thức sinh hoạt văn hóa nghệ thuật dân gian truyền thống đặc sắc của người dân các tỉnh Trung Bộ nước ta (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Đà Nẵng), là một loại hình nghệ thuật đa dạng kết hợp âm nhạc, thơ, diễn xuất sân khấu, hội họa, văn học... được biểu đạt dưới hình thức hội chơi Bài Chòi và trình diễn Bài Chòi. Đây là hoạt động văn hóa quan trọng trong cộng đồng làng xã, đáp ứng nhu cầu giải trí và thưởng thức nghệ thuật, thể hiện tình yêu quê hương, đất

nước và những kinh nghiệm trong cuộc sống của người dân.

Theo Cục di sản văn hóa, vào hồi 17 giờ 10 phút giờ địa phương (15 giờ 10 phút giờ Việt Nam), ngày 07-12-2017, tại Phiên họp Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 12 của UNESCO diễn ra tại Jeju, Hàn Quốc, di sản Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ Việt Nam đã chính thức được UNESCO ghi danh tại Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Câu 62: Những nét độc đáo và đặc sắc của Nghệ thuật Bài Chòi ở Trung Bộ?

Về nguồn gốc bài chòi, theo GS. Hoàng Chương, Tổng Giám đốc Trung tâm Bảo tồn và Phát huy văn hóa dân tộc, người đã có hàng chục năm tìm hiểu và nghiên cứu Nghệ thuật Bài Chòi cho biết: đến nay, vẫn chưa tìm thấy văn bản nào ghi lại nguồn gốc ra đời của Nghệ thuật Bài Chòi. Tuy nhiên, qua truyền thuyết dân gian, qua lời kể của những nghệ nhân thì vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, nhiều thú dữ trên rừng thường về phá hoại mùa màng, quấy nhiễu cuộc sống của dân lành. Để chống lại thú dữ, người dân trong làng đã dựng những chiếc chòi rất cao ở ven rừng. Trên mỗi chiếc chòi cất cử một thanh niên trai tráng canh gác, nếu thấy thú dữ về phá hoa màu thì

đánh trống, hô to để đuổi chúng... Trong quá trình ấy, để đỡ buồn chán, người ta đã nghĩ ra cách giao lưu với nhau bằng những câu hát, câu hò.

Để phù hợp với hoàn cảnh khi đó, người trên các chòi đã ngồi trên chòi để hát - hô đối đáp nhau giữa chòi này với chòi khác. Không chỉ vậy, người dân còn sáng tạo ra cách ngồi bài tứ sắc (tương tự như chơi tam cúc ở miền Bắc). Hình thức vừa chơi bài, vừa hô (hát) giữa các chòi với nhau để giải trí này đã được dân gian gọi là Hô Bài Chòi, khởi nguồn của Nghệ thuật Bài Chòi sau này. Qua thời gian, để nhiều người có thể biết cách chơi hát - hô này, những cuộc giải trí dần dần được nâng lên thành Hội Bài Chòi.

Nghệ thuật Bài Chòi là một hoạt động văn hoá quan trọng trong cộng đồng làng xã, đáp ứng nhu cầu giải trí và thưởng thức nghệ thuật của cộng đồng. Các câu chuyện trong Bài Chòi là những bài học đạo đức, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, sự gắn kết cộng đồng và những kinh nghiệm trong cuộc sống của người dân.

TS. Nguyễn Bình Định - Viện trưởng Viện Âm nhạc Việt Nam khẳng định, xét về giá trị nghệ thuật, Bài Chòi là loại hình vừa mang tính trình diễn, vừa mang tính thực hành xã hội, công chúng cùng một lúc được thưởng ngoạn nhiều thể loại, nhiều thành phần nghệ thuật khác nhau như dân

ca, thơ, trò diễn, trích đoạn sân khấu, chuyện kể và diễn tấu nhạc cụ truyền thống...

Điểm độc đáo khác là hình thức kể chuyện nhưng không giống như lối kể chuyện thông thường mà có động tác, nhạc cụ phụ họa; diễn trích đoạn sân khấu nhưng không giống như tuồng và hát bội, vì không có sân khấu, không có phong cảnh, không dùng y phục biểu diễn chuyên nghiệp mà chỉ cần trang phục thông thường. Đặc biệt, nghệ thuật độc diễn chỉ có một người mà đóng được nhiều vai khác nhau và vẫn đạt hiệu quả thể hiện tự nhiên, gần gũi, dễ hiểu mà sâu sắc là đặc điểm độc đáo, đặc sắc của loại hình nghệ thuật dân gian này.

Cùng với tài ứng tác lời thơ tại chỗ, lối độc diễn tự tin và hồn nhiên chính là nét đặc trưng riêng có của nghệ thuật Bài Chòi dân gian, là điểm hoàn toàn khác biệt so với các loại hình nghệ thuật khác.

Ngoài ra, PGS.TS. Âm nhạc Nguyễn Thụy Loan cho biết, nét độc đáo, đặc sắc bởi sắc thái tuồng và sự thắm tháu những yếu tố tuồng trong Nghệ thuật Bài Chòi hoàn toàn khác với sắc thái tuồng và sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong “cải lương tuồng tàu”, cũng không giống sự thâm nhập của yếu tố tuồng trong “chèo văn minh” trước đó hoặc trong các loại hình nghệ thuật khác ở thời đại hiện nay.

Câu 63: Mộc bản triều Nguyễn ra đời như thế nào?

Dưới triều Nguyễn, do nhu cầu phổ biến rộng rãi các chuẩn mực của xã hội, các điều luật bắt buộc thần dân phải tuân theo, lưu truyền công danh, sự nghiệp của các vua chúa, các sự kiện lịch sử..., nên triều đình đã cho khắc nhiều bộ sách sử và các tác phẩm văn chương để ban cấp cho các nơi. Quá trình hoạt động đó đã sản sinh ra một loại hình tài liệu đặc biệt, đó là mộc bản.

Tất cả nội dung các bản thảo được khắc trên mộc bản đều được hoàng đế trực tiếp ngự lãm, phê duyệt bằng bút tích trước khi giao cho những người thợ tài hoa nhất trong cung đình khắc lên gỗ quý. Đây là những tài liệu gốc, độc bản, có giá trị phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam thời cận đại.

Câu 64: Mộc bản triều Nguyễn được công nhận là Di sản tư liệu thế giới khi nào?

Ngày 31-7-2009, Mộc bản triều Nguyễn đã trở thành Di sản tư liệu thế giới đầu tiên của Việt Nam được UNESCO công nhận. Mộc bản triều Nguyễn gồm 34.555 tấm, là những văn bản chữ Hán - Nôm được khắc ngược trên gỗ để in ra các sách tại Việt Nam vào thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

Câu 65: Giá trị của Mộc bản triều Nguyễn?

Mộc bản triều Nguyễn được UNESCO đánh giá như sau:

Về mặt sử liệu, với 34.555 bản khắc mộc bản đã giúp lưu lại những tác phẩm chính văn, chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các sách kinh điển và sách lịch sử có nội dung rất phong phú và được chia thành nhiều chủ đề: lịch sử, địa lý, quân sự, pháp chế, văn thơ, tôn giáo - tư tưởng - triết học, ngôn ngữ - văn tự, chính trị - xã hội, văn hóa - giáo dục. Nhìn chung, nội dung của khối tài liệu mộc bản triều Nguyễn rất phong phú và đa dạng, phản ánh mọi mặt về xã hội Việt Nam dưới triều Nguyễn. Một số tác phẩm nổi tiếng như: *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*,...

Về mặt giá trị nghệ thuật, kỹ thuật chế tác đã đánh dấu sự phát triển của nghề khắc ván in ở Việt Nam. Thợ khắc mộc bản được lựa chọn từ nhiều địa phương trong cả nước có nghề chạm khắc gỗ nổi tiếng và kỹ thuật khắc được sử dụng thì hoàn toàn là thủ công. Gỗ dùng làm ván khắc mộc bản triều Nguyễn cũng rất đặc biệt, là gỗ thị, gỗ lê, gỗ táo hay gỗ cây nha đồng, vừa mềm, vừa mịn, thớ gỗ trắng, sáng ngời như ngà voi. Nét chữ khắc trên mộc bản rất điêu luyện, tinh xảo và sắc nét.

Đây là khối tài liệu đặc biệt quý hiếm do giá trị về mặt nội dung, đặc tính về phương pháp chế tác và những quy định rất nghiêm ngặt của triều đình phong kiến về việc ấn hành và san khắc. Những tài liệu này được coi là quốc bảo, chỉ những người có trách nhiệm và thẩm quyền làm việc tại Quốc sử quán mới được tiếp xúc và làm việc với chúng.

Câu 66: Công tác lưu giữ và bảo quản Di sản tư liệu thế giới Mộc bản triều Nguyễn được thực hiện như thế nào?

Hiện nay, khối tài liệu Mộc bản triều Nguyễn được lưu trữ và bảo quản ở Trung tâm Lưu trữ quốc gia IV, trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước và được xây dựng nhà kho chuyên dụng hiện đại để bảo quản. Các tài liệu này cũng đã được phân loại, chỉnh lý khoa học, đồng thời được in rập ra giấy dó và số hóa, có phần mềm quản lý phục vụ khai thác sử dụng. Để bảo tồn và phát huy giá trị khối tài liệu này, năm 2004, Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước cho phép biên soạn và xuất bản sách Mộc bản triều Nguyễn - đề mục tổng quan, giới thiệu toàn bộ nội dung khối tài liệu quý hiếm trên với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Câu 67: Bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) được vinh danh là Di sản tư liệu ký ức thế giới khi nào?

Tám mươi hai bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là những tấm bia đề danh tiến sĩ duy nhất trên thế giới có bài ký (văn bia) lưu danh những tiến sĩ đã thi đỗ trong các kỳ thi của triều Lê - Mạc và thời Lê Trung Hưng (1442-1779) được dựng trong khoảng gần 300 năm (từ 1484 đến 1780)¹ và là bức tranh sinh động về việc tuyển dụng và đào tạo nhân tài ở Việt Nam, thể hiện ở tư tưởng trị quốc dựa vào nhân tài. Ngay ở tấm bia đầu tiên (khoa thi năm 1442) đã chỉ rõ: “Hiên tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp, cho nên các đấng thánh đế minh vương không ai không chăm lo xây dựng nhân tài”. Ngoài ý nghĩa văn hóa, giáo dục, mỗi tấm bia tiến sĩ còn mang theo những thông tin về các khoa thi Hội, như tên các quan coi thi, chấm thi, ngày thi, ngày yết bảng xướng danh những người thi đỗ...

1. Cục Di sản văn hóa: “Bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám”, truy cập tại: dch.gov.vn/pages/news/preview.aspx?n=366&c=64.

Ngày 09-3-2010, UNESCO đã chính thức ghi danh 82 bia đá các khoa thi Tiến sĩ triều Lê - Mạc (1442-1779) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào Danh mục Di sản tư liệu ký ức thế giới Khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 68: Giá trị của các bia đá tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám?

Từ lâu, hệ thống bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã được coi là một trong những di sản văn hóa vô cùng giá trị. Giá trị ấy được thể hiện qua một số điểm sau:

Thứ nhất, đây là những tư liệu lịch sử xác thực, ghi lại kết quả các kỳ thi tiến sĩ từ năm 1442 đến 1779, thuộc thời Lê sơ, Mạc và Lê Trung Hưng. Mỗi tấm bia dựng cho một khoa thi (13 bia khắc các khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Lê sơ, 1 bia khắc khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Mạc, 68 bia khắc khoa thi tiến sĩ triều đại nhà Lê Trung Hưng)¹ và những bài ký trên bia là nguồn sử liệu phong phú về một khoa thi.

Thứ hai, trên mỗi tấm bia đều có các bài văn thể hiện quan điểm đào tạo nhân tài của các triều

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Chuyên trang Di sản thế giới: “Châu Á: Việt Nam - 82 bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội (2010)”, truy cập tại: disantheGIOI.cinet.gov.vn/Article.Detail.aspx?articleid=60763&sitepageid=276.

đại phong kiến Việt Nam. Nhiều triết lý về dựng nước, giữ nước, bảo tồn văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài của các triều đại... đến hôm nay vẫn còn nguyên giá trị. Chẳng hạn, việc khẳng định: "Hiên tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp..." được khắc trên bia đề danh tiến sĩ năm 1484 (ghi lại khoa thi năm 1442) đến nay vẫn được coi như một tư tưởng lớn về việc đánh giá và sử dụng nhân tài của đất nước.

Thứ ba, bia đề danh tiến sĩ là nguồn sử liệu quý giá, giúp ích cho việc nghiên cứu về tiểu sử, hành trạng của nhiều danh nhân Việt Nam, như Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Lương Thế Vinh... trong số đó có nhiều vị từng đi sứ Trung Quốc, như Nguyễn Như Đổ, Lê Quý Đôn... Điều này đã thể hiện giá trị độc đáo và khẳng định ý nghĩa quốc tế của bia đề danh tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội).

Thứ tư, chữ Hán khắc trên các bia có niên đại rất cụ thể, phản ánh về thư pháp (cách viết chữ) của các thời liên quan. Vì vậy, có thể coi đây là căn cứ quan trọng để nhận diện tiến trình phát triển thư pháp chữ Hán của người Việt từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII.

Thứ năm, về giá trị nghệ thuật, mỗi tấm bia là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo do các nghệ

nhân hàng đầu tạo tác. Do đó, 82 tấm bia là 82 phong cách nghệ thuật khác nhau, phản ánh cụ thể và sinh động nghệ thuật tạo tác bia đá của tiền nhân.

Câu 69: Mộc bản kinh Phật Thiên phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là Di sản tư liệu ký ức thế giới khi nào?

Mộc bản kinh Phật Thiên phái Trúc Lâm chùa Vĩnh Nghiêm (gọi tắt là Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm) là di sản tư liệu bằng chữ Hán và chữ Nôm, là nguồn tư liệu vô cùng quý giá cho việc nghiên cứu sự phát triển của ngôn ngữ Việt nói chung và chữ Nôm nói riêng trong lịch sử. Chữ Hán và chữ Nôm (một số rất ít bằng chữ Phạn) với nhiều phong cách, lối viết khác nhau, được khắc ngược trên hai mặt của đa số tấm ván (một số tấm chỉ được khắc trên một mặt). Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Việt Nam, chuyển từ chỗ sử dụng chủ yếu chữ Hán của Trung Quốc sang coi trọng và chủ động sử dụng chữ Nôm (chữ do người Việt Nam tạo ra để ghi âm tiếng Việt).

Với các giá trị khoa học, lịch sử đặc sắc, ngày 16-5-2012, tại cuộc họp của Ủy ban UNESCO khu vực châu Á - Thái Bình Dương tổ chức ở Thủ đô Băng Cốc (Thái Lan), UNESCO đã chính thức vinh

đanh Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là Di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Câu 70: Giá trị và điểm nổi bật của Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm?

Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là một bộ sưu tập Kinh sách thể hiện tư tưởng của Phật phái Trúc Lâm. Đây là bộ mộc bản gốc duy nhất của Phật phái Trúc Lâm hiện còn lưu giữ được tại chùa Vĩnh Nghiêm (tỉnh Bắc Giang) để truyền bá tư tưởng cốt lõi của đạo Phật cho hàng trăm ngôi chùa với hàng triệu tăng ni, Phật tử xưa nay. Phật phái Trúc Lâm thể hiện sâu sắc tinh thần tự lực và tùy duyên, nghĩa là xem Phật chính là bản thân mình, tự tin vào bản thân, không tin vào các thế lực thần bí, lạc quan với cuộc sống thực, thuận theo tự nhiên. Do đó, về tổng thể, nội dung của Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm có ý nghĩa lớn đối với xã hội Việt Nam trên nhiều phương diện, như: triết lý nhân sinh và giáo dục nhân cách công dân, tôn giáo - tín ngưỡng, ngôn ngữ văn tự, khoa học - kỹ thuật, văn học nghệ thuật, và có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển về văn hóa, xã hội của một giai đoạn lịch sử Việt Nam.

Trực tiếp chế tác mộc bản là những người thợ thủ công thuộc các phường thợ chuyên làm nghề khắc mộc bản ở tỉnh Hải Dương. Họ trực tiếp thực

hiện các công đoạn chế tác mộc bản (chọn gỗ, xử lý gỗ, khắc chữ, khắc trang trí), in ra sách, đóng sách. Phía nhà chùa đóng vai trò giám sát, tổ chức công việc. Các mộc bản được làm bằng gỗ thị có màu trắng, độ bền cao, ít cong vênh và nứt vỡ. Kỹ thuật khắc chữ và đồ án trang trí trên mỗi tấm ván theo đúng quy chuẩn in của Việt Nam. Mỗi trang sách in ra sẽ có biên lan (khung viền lề sách), bản tâm (vị trí khắc tiêu đề sách), ngư vĩ (gáy sách). Đặc biệt, ở ván khắc tương ứng với trang đầu và trang cuối của mỗi cuốn sách thường có lạc khoản cho biết thời gian san khắc, người san khắc, địa điểm tàng trữ.

Kích thước của các Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm không đồng đều, tùy theo từng bộ kinh sách mà có kích thước khác nhau. Bản khắc lớn nhất là loại số, điệp chiều dài hơn 1m, rộng 40-50cm, bản nhỏ nhất khoảng 15x20cm. Vì đã qua nhiều lần sử dụng, mực in bám khá dày nên các ván đều có màu đen. Trong điều kiện bảo quản mang tính tự nhiên trước đây, lớp mực bám này có tác dụng chống thấm nước và mối mọt rất hiệu quả.

Câu 71: Châu bản triều Nguyễn được vinh danh là Di sản tư liệu thế giới khi nào?

Ngày 14-5-2014, tại Hội nghị toàn thể lần thứ 6 của Ủy ban Chương trình Ký ức thế giới khu vực

châu Á - Thái Bình Dương, Châu bản triều Nguyễn chính thức được ghi danh vào Danh mục Di sản tư liệu thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO.

Câu 72: Giá trị và điểm nổi bật của Châu bản triều Nguyễn?

Châu bản triều Nguyễn là các văn bản hành chính hình thành trong hoạt động quản lý nhà nước của triều Nguyễn (1802-1945), bao gồm văn bản do các vua ban hành, văn bản do các cơ quan trong hệ thống chính quyền đệ trình lên nhà vua phê duyệt bằng mực son đỏ, một số văn kiện ngoại giao và thơ văn ngự chế. Đây là các tài liệu gốc, duy nhất có bút tích phê duyệt của các vua triều Nguyễn với các hình thức ngự phê phong phú và độc đáo như: Châu điểm, Châu phê, Châu khuyên, Châu mặt, Châu sổ...

Vì vậy, Châu bản triều Nguyễn có giá trị nổi bật về nội dung bởi những thông tin phong phú, phản ánh toàn bộ lịch sử, đời sống kinh tế - xã hội, con người Việt Nam thời kỳ bấy giờ, thể hiện ở:

Tính xác thực: Những sự kiện được ghi chép trong châu bản mang tính xác thực cao bởi đó là những thông tin phục vụ công tác quản lý xã hội và được tiếp nhận, xử lý bởi chính các vua triều Nguyễn. Hình thức văn bản cũng được triều

Nguyễn quy định chặt chẽ, các dấu tích để lại trên văn bản như chữ viết của nhà vua, con dấu... rất khó ngụy tạo. Châu bản cũng là nguồn sử liệu quan trọng để biên soạn các bộ sử và các sách điển lệ chính thống như: *Đại Nam thực lục chính biên*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam liệt truyện*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (chính biên, tục biên), *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Tự Đức chiếu dụ*, *Hà đê bộ văn tập*, *Hà đê tấu tư tập*...

Ý nghĩa quốc tế: Châu bản lưu bút tích phê duyệt trực tiếp bằng mực son của các vua triều Nguyễn và sử dụng bốn loại chữ viết là chữ Hán, chữ Nôm, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ (chữ Việt). Hệ thống chữ viết trên châu bản phản ánh các biến chuyển trong việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, những biến động trong hệ tư tưởng xã hội và sự tác động của làn sóng văn hóa từ các quốc gia xâm chiếm tới các quốc gia thuộc địa. Châu bản triều Nguyễn còn phản ánh hoạt động giao thương của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới như Indônêxia, Xingapo, Philipin, Thái Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Tây Ban Nha...

Tính quý hiếm: Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu duy nhất tại Việt Nam và hiếm có trên thế

giới có bút tích của nhà vua phê duyệt chi tiết về mọi vấn đề của đất nước trên văn bản. Đây là các tài liệu gốc rất có giá trị, giúp nghiên cứu, phục dựng toàn bộ hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, con người của một quốc gia trong một giai đoạn lịch sử. Trải qua thời gian, những hình dấu in trên văn bản, bút tích phê duyệt của các vua, hình thức văn bản, ngôn ngữ, chữ viết, chất liệu giấy, mực... đều trở thành những tư liệu quý giá, cung cấp thông tin hữu ích về các lĩnh vực như: hành chính học, văn bản học, gia phả học, ấn chương học...

Tính toàn vẹn: Với 773 tập tương đương khoảng 85.000 văn bản của 11 triều vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định và Bảo Đại), Châu bản triều Nguyễn là khối tài liệu hành chính lưu giữ đầy đủ và hoàn chỉnh thông tin về một triều đại phong kiến ở Việt Nam. Giá trị nổi bật của Châu bản triều Nguyễn thể hiện ở chỗ đây là những tư liệu đặc biệt quan trọng góp phần khẳng định chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong 85.000 châu bản được lưu giữ có khoảng 19 châu bản ghi lại cụ thể về việc triều Nguyễn hàng năm đã cử thủy quân Hoàng Sa ra hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa để khảo sát, đo đạc

thủy trình, vẽ bản đồ, cắm mốc chủ quyền, khai thác sản vật... Đặc biệt, các châu bản này đã thể hiện Việt Nam là một quốc gia biển rất có trách nhiệm trong công tác cứu hộ, cứu nạn thuyền bè của các nước gặp nạn trên vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa.

Chính vì vậy, Châu bản triều Nguyễn là di sản tư liệu thứ tư của Việt Nam được UNESCO công nhận sau Mộc bản triều Nguyễn (2009), 82 Bia đá Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (2010) và Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (2012). Việc vinh danh Châu bản triều Nguyễn góp phần làm phong phú thêm kho Di sản tư liệu ký ức của Việt Nam và thế giới.

Câu 73: Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được công nhận là Di sản tư liệu khi nào?

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được Ủy ban chương trình Ký ức Thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương chính thức công nhận là Di sản tư liệu thế giới vào lúc 17 giờ 15 ngày 19-5-2016 tại Hội nghị lần thứ bảy của Ủy ban diễn ra từ ngày 18 đến ngày 21-5-2016 tại thành phố Huế.

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là toàn bộ hệ thống văn tự chữ Hán, sáng tác dưới dạng các bài văn thơ, được chạm cẩn chủ yếu trên các liên ba đổ bản hoặc vách ván ở các di tích kiến

trúc Huế xây dựng trong giai đoạn triều Nguyễn (1802-1945).

Hiện nay, Cố đô Huế còn bảo lưu được một khối lượng rất lớn thơ văn trên các di tích kiến trúc này. Theo thống kê hiện nay, trên các di tích kiến trúc cung đình có gần 3.000 ô thơ văn và cũng có chừng đó ô họa được chạm khắc, sơn thếp, cẩn xà cừ trên gỗ, trên pháp lam và đắp ngõa sành sứ. Đây thật sự là một bảo tàng sống động về văn chương của triều Nguyễn.

Theo Cục Di sản văn hóa, ngày 19-5-2016, Ủy ban Di sản ký ức thế giới đã vinh danh thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là Di sản tư liệu thế giới thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Di sản này đã khẳng định giá trị nhiều mặt, xứng đáng được tôn vinh và bảo tồn bền vững ở Việt Nam và trên toàn thế giới.

Câu 74: Giá trị nổi bật của thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế?

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế chủ yếu là thơ ngự chế của các hoàng đế, thể hiện nhiều chủ đề khác nhau như ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, đất nước độc lập, bờ cõi thống nhất; ca ngợi cảnh đẹp vùng đất đế đô, của hoa cỏ, cây cối, các mùa trong năm; khuyến khích nông nghiệp... Thơ phổ biến là thể ngũ ngôn, thất ngôn; câu đối

đa dạng và không cố định số chữ; đại tự chủ yếu là các mỹ tự với ý nghĩa tốt đẹp.

Về hình thức, các bài thơ văn thường được trang trí theo lối “nhất thi, nhất họa” hoặc “nhất tự, nhất họa”, tức là mỗi bài thơ hay mỗi đại tự được trang trí kèm một bức tranh.

Tranh trang trí cũng rất đa dạng, chủ đề được thể hiện là phổ biến bát bảo (tám vật quý), tứ thời (bốn mùa) hay tứ quý. Ngoài ra còn có tranh phong cảnh, cổ đồ... Vị trí của thơ văn và tranh chủ yếu là trên các liên ba, đố bản hay cổ diềm ở cả nội và ngoại thất của các công trình kiến trúc ở cung đình Huế. Thư pháp và cách sắp xếp vô cùng phong phú với bốn loại hình là chân, thảo, triện, lệ được xếp ngang, đặt dọc. Thậm chí, hai bài thơ trong điện Long An còn được bố trí theo hình bát quái rất kỳ ảo để mỗi bài thơ tuy chỉ có 56 chữ nhưng lại có thể đọc thành 64 bài thơ hoàn chỉnh khác nhau. Tùy vào chất liệu (trên gỗ, đồng, đá, bê tông, vôi vữa...), những nghệ nhân xưa đã khéo léo lựa chọn màu sắc phù hợp cùng cách thể hiện (sơn, thếp, chạm, khảm, tráng men, đắp gán...) để những áng thơ văn và các bức tranh đi kèm trở nên nổi bật và phù hợp với bối cảnh.

Số lượng văn thơ trên kiến trúc cung đình Huế hiện còn khá phong phú với gần 3.000 ô thơ văn trên kiến trúc gỗ, 142 ô thơ văn trên pháp lam và 88 ô thơ văn trên chất liệu bê tông, gạch đá.

Theo đánh giá của tổ chức UNESCO, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế thể hiện được những nét giá trị sau:

Tính quý hiếm

Không chỉ là một phong cách riêng trong trang trí kiến trúc cung đình, chưa xuất hiện ở những nơi khác trên thế giới, thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế còn là một bảo tàng sống động, độc đáo, riêng có về văn chương thời Nguyễn. Nó chuyển tải những thông điệp lịch sử, văn hóa và nghệ thuật đặc sắc về một giai đoạn trong lịch sử cận đại của Việt Nam. Đó là những tác phẩm nghệ thuật vô giá, một kho tàng sử liệu đồ sộ, một di sản hàm chứa nhiều giá trị quý báu cần được bảo tồn.

Tính duy nhất

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế là những bản gốc nguyên trạng duy nhất hiện còn ở quần thể di tích Cố đô Huế, hoàn toàn chưa có sự thay đổi, điều chỉnh hay làm mới.

Ý nghĩa quốc tế

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế được sáng tác dưới dạng văn tự chữ Hán - một thứ ngôn ngữ được sử dụng chung trong các nước đồng văn (các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa bao

gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Hàn Quốc, Việt Nam) nên có tính quốc tế, tính phổ biến cao. Trước kia, các sứ thần của những nước này khi đến kinh đô Huế đều có thể dễ dàng đọc và lĩnh hội được ý nghĩa.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. CÙ THỊ THÚY LAN
NGUYỄN THU HƯỜNG
Trình bày bìa: NGUYỄN MẠNH HÙNG
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN THU HƯỜNG

TÌM ĐỌC SÁCH

HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM

- Bảo tồn và phát huy giá trị di sản Lịch sử - Văn hóa

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA IV

- Tổng tập công thần triều Nguyễn qua tài liệu mộc bản -
Di sản tư liệu thế giới (nhiều tập)

HỒNG PHONG (Chủ biên)

- Tìm hiểu về Đông Nam Á và ASEAN



8935211187436



9 786045 728673

SÁCH KHÔNG BÁN